

姓名: _____

At a restaurant

bīng qí lín

冰淇淋

qiǎo kè lì

克克克克克克克

力力力

巧克力

kě kǒu kě lè

可可可可可

口口口口

可可可可可

乐乐乐乐乐

可口可乐

cài

菜菜菜菜菜菜菜
平菜菜

菜

fàn guǎn

饭饭饭饭饭饭饭

馆馆馆馆馆馆馆
馆馆馆

饭馆

wǎn

碗